

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN CR
THÀNH PHỐ CT**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 34/2022/HS-ST

Ngày: 21/06/2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CR, THÀNH PHỐ CT

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Trần Thị Hồng Gấm.**

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Lư Thành Danh.

Ông Nguyễn Thanh Tùng.

Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Hạnh Nhung** – Thư ký Tòa án nhân dân quận CR, thành phố CT.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận CR tham gia phiên tòa:* Ông **Đổng Việt Cường** – Kiểm sát viên.

Trong các ngày từ ngày 16 đến ngày 21 tháng 06 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận CR xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 24/2022/HSST, ngày 05 tháng 05 năm 2022, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2022/QĐXXST-HS ngày 17/05/2022 đối với các bị cáo:

1. Bùi T Q, sinh năm 1975, tại Hải Dương;

Nơi thường trú: 124/44 Phạm Ngũ Lão, phường A H, quận N K, thành phố CT;

Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: 01/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Bùi T H và con bà Hồ T N H; Vợ: bà Đào T NG H. Con: Chưa có; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ ngày 16/04/2021, bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an quận CR, thành phố CT.

2. Trần T T T, sinh ngày 17/11/1988, tại CT;

Nơi thường trú: 246/12C Tầm Vu, phường H L, quận N K, thành phố CT;

Những nơi đã cư trú: Nhà trọ Sáu Thành, khu vực 1, phường H T, quận CR, thành phố CT;

Nghề nghiệp: Thất nghiệp; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Trần C T, sinh năm 1957 và con bà Âu T H, sinh năm 1958; Chồng: Nguyễn T D (Đã ly hôn); Con: có 01 người con tên Nguyễn C T. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ ngày 15/04/2021, bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an quận CR, thành phố CT.

(Các bị cáo có mặt tại phiên tòa)

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà **Đào T N G H**, sinh năm 1978. (Có mặt)

Địa chỉ: 170/50 Hoàng Quốc Việt, phường A B, quận N K, thành phố CT.

Địa chỉ liên hệ: 173/7 khu vực 1, phường A K, quận N K, thành phố CT.

2. Bà **Trương D L**, sinh năm 1974. (Có mặt)

Địa chỉ: 275A3/8 khu vực 2, phường A B, quận N K, thành phố CT.

3. Ông **Phù T T H**, sinh năm 1969. (Vắng mặt)

4. Bà **Nguyễn T N**, sinh năm 1962. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khu vực 1, phường H T, quận CR, thành phố CT .

5. Ông **Nguyễn V M**, sinh năm 1985. (Vắng mặt)

6. Bà **Nguyễn T N T**, sinh năm 1980. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Quán cà phê Ngọc Ngân, Đường Võ Nguyên Giáp, Khu vực 1, phường H T, quận CR, thành phố CT.

7. Bà **Nguyễn T N**, sinh năm 1980. (Vắng mặt)

Địa chỉ: 284T1 Trần Vĩnh Kiết, phường A B, quận N K, thành phố CT.

8. Bà **Nguyễn T T H**, sinh năm 1967. (Vắng mặt)

Địa chỉ: 234F khu vực 1, phường H L, quận N K, thành phố CT.

9. Bà **Nguyễn T N**, sinh năm 1973. (Vắng mặt)

Địa chỉ: 8E/6 khu vực 2, phường H T, quận CR, thành phố CT.

10. Bà **Lê H T T**, sinh năm 1993. (Vắng mặt)

Địa chỉ: 290/1D Lê Bình, phường H L, quận N K, thành phố CT.

11. Ông **Trần V H**. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu vực 1, phường H T, quận CR, thành phố CT.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ ngày 06/4/2021 đến ngày 12/4/2021 Trần T T đã nhiều lần thực hiện hành vi lưu hành giả trên địa bàn quận CR và quận N K, thành phố CT, cụ thể:

- Từ ngày 06/4/2021 đến ngày 07/4/2021, theo bị cáo T khai nhận thực hiện 05 lần:

+ Lần thứ 1: Khoảng 19 giờ ngày 06/4/2021, bị cáo Bùi T Q rủ bị cáo T đi tiêu thụ tiền giả thì bị cáo T đồng ý, bị cáo Q đưa cho bị cáo T 02 tờ tiền giả trị giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) và điều khiển xe mô tô biển số

65B2-152.58 chở bị cáo T đến tạp hóa số 284T1, đường Trần Vĩnh Kiết, phường A B, quận N K, thành phố CT thì bị cáo Q dừng xe, bị cáo T xuống xe vào trong tiệm gặp bà Nguyễn T N là chủ tiệm mua 01 (Không một) card điện thoại, 01 (Không một) gói thuốc hút và 01 (Không một) chai nước sting với giá 134.000 đồng (Một trăm ba mươi bốn nghìn đồng). Bị cáo T đưa cho bà N 01 (Không một) tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) và được thối lại số tiền 366.000 đồng (Ba trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) tiền thật. Bà N sau đó phát hiện tiền giả nên đã nộp tiền cho Cơ quan điều tra.

+ Lần thứ 2: Bị cáo Q tiếp tục điều khiển xe chở bị cáo đến đường Tầm Vu, khi đến đầu hẻm 234F (hẻm 233 cũ), bị cáo Q dừng xe đợi, bị cáo T đi bộ vào hẻm đến tiệm tạp hóa 234F, khu vực 1, phường H L, quận N K của bà Nguyễn T T H dùng tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) mua 01 (Không một) card điện thoại giá 50.000 đồng (Năm mươi nghìn đồng). Bị cáo T được thối lại số tiền 450.000 đồng (Bốn trăm năm mươi nghìn đồng) tiền thật, sau đó bị cáo T lên xe cho bị cáo Q chở đi tiếp tục tìm nơi để lưu hành tiền giả.

+ Lần thứ 3: Sau lần thứ 2, bị cáo Q điều khiển xe chở bị cáo T đi tìm nơi tiêu thụ tiền giả tiếp nhưng không tìm được nên tiếp tục chở bị cáo T quay lại tiệm tạp hóa của bà Nguyễn T T H dùng tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) mua 01 (Không một) card điện thoại mệnh giá 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng) và được bà H thối lại 400.000 đồng (Bốn trăm nghìn đồng) tiền thật.

+ Lần thứ 4: Sau khi dùng tiền giả để mua hàng tại tiệm tạp hóa của bà H xong, bị cáo Q điều khiển xe chở bị cáo T về chỗ ở của bị cáo Q tại quán phê D L, khu vực 1, phường H T, quận CR. Khi về đến quán, bị cáo Q đưa cho bị cáo T tiền giả trị giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng), bị cáo T đi bộ sang tạp hóa 6 Thành của bà Nguyễn T N, tại đây bị cáo T gặp ông Phù T T H (chồng bà Nương) dùng tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) mua card điện thoại giá 50.000 đồng (Năm mươi nghìn đồng) và được thối lại 450.000 đồng (Bốn trăm nghìn đồng) tiền thật.

+ Lần thứ 5: Khoảng 03 giờ ngày 07/4/2021 bị cáo Q và T đến tiệm game bắn cá tại quán cà phê Ngọc Ngân nằm trên đường Võ Nguyên Giáp, phường H T, quận CR của bà Nguyễn T N T. Bị cáo Q đưa cho bị cáo T 01 (Không một) tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) để bị cáo T nạp điểm game cho bị cáo Q 400.000 đồng (Bốn trăm nghìn đồng) và cho bị

cáo T 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng), tờ tiền này đã bị bà Thuận đốt mất.

- Vào ngày 08/4/2021, bị cáo Q và T thực hiện 03 lần:

+ Lần 1: Vào sáng ngày 08/4/2021 tại quán cà phê D L, bị cáo Q đưa cho bị cáo T hai tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) để đi tiêu thụ. Bị cáo T đi sang quán cà phê Cẩm Tú, khu vực 1, phường H T, quận CR, thành phố CT (gần quán D L) gặp bà Nguyễn T N để mua card điện thoại với giá 50.000 đồng (Năm mươi nghìn đồng), bị cáo T đưa bà Nâu một tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) và được thối lại 450.000 đồng (Bốn trăm nghìn đồng) tiền thật. Sau đó, bị cáo T đến quán lý cà phê Ngọc Ngân để chơi game bắn cá, được một lúc thì bị bà Nâu phát hiện tiền giả nên gặp bị cáo T đưa lại tờ tiền giả và lấy lại tiền thật và thẻ cào điện thoại.

+ Lần 2: Sau khi nghỉ chơi game, rời khỏi quán cà phê Ngọc Ngân, bị cáo T thấy có người phụ nữ bán bánh dạo, bị cáo T kêu người này lại để mua bánh giá 50.000 đồng (Năm mươi nghìn đồng), bị cáo T dùng 01 tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) và được thối lại 450.000 đồng (Bốn trăm năm mươi nghìn đồng) tiền thật. Quá trình điều tra không làm việc được với người phụ nữ này nên không thu hồi được tờ tiền bà bị cáo T dùng để mua hàng.

+ Lần 3: Khoảng 18 giờ ngày 08/04/2021, bị cáo T đang ở quán cà phê D L thì có người đàn ông bán bắp xào đi ngang, bị cáo T dùng một tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) để mua bắp xào và được thối lại số tiền 450.000 đồng (Bốn trăm năm mươi nghìn đồng). Quá trình điều tra không làm việc được với người nam này nên không thu hồi được tờ tiền mà bị cáo T dùng để mua hàng.

- Vào ngày 11/4/2021 và ngày 12/4/2021 thực hiện 05 lần:

+ Lần 1: Vào chiều tối ngày 11/4/2021, bị cáo T đến quán cà phê D L phát hiện trên kệ tủ để tivi có xấp tiền giả mệnh giá 5.000 đồng (Năm nghìn đồng) nên hỏi xin thì bị cáo Q đồng ý cho, bị cáo T kiểm tra có 28 (Hai mươi tám) tờ tiền giả mệnh giá 5.000 đồng (Năm nghìn đồng). Sau đó, đi đến tiệm tạp hóa tại số 304 Tầm Vu, phường H L, quận N K, thành phố CT của bà Lê H T T, bị cáo T dùng 10 (Mười) tờ tiền giả mệnh giá 5.000 đồng (Năm nghìn đồng) mua một card điện thoại giá 50.000 đồng (Năm mươi nghìn đồng). Bà T sau đó phát hiện tiền giả nên đã quăng bỏ hai tờ, còn lại tám tờ đã giao nộp cho Cơ quan điều tra.

+ Lần 2: Sau khi sử dụng tiền giả để mua card điện thoại tại tiệm tạp hóa của bà Lê H T T, bị cáo T tiếp tục đến tiệm tạp hóa tại nhà trọ Thành Đạt, khu

vực 1, phường H T, quận CR, thành phố CT của ông Trần V H sử dụng 10 (Mười) tờ tiền giả mệnh giá 5.000 đồng (Năm nghìn đồng) mua nước suối, mì gói và thuốc lá. Ông Trần V H không phát hiện bị cáo T sử dụng tiền giả để mua hàng, đồng thời qua kiểm tra thì cũng không phát hiện tiền giả.

+ Lần 3: Sau khi mua đồ tại tiệm tạp hóa của ông H, bị cáo T tiếp tục đến tiệm tạp hóa 6 Thành, khu vực 4, phường H T, quận CR, thành phố CT của bà Nguyễn T N, dùng 08 (Không tám) tờ tiền giả mệnh giá 5.000 đồng (Năm nghìn đồng) để mua hai card điện thoại có giá 40.000 đồng (Bốn mươi nghìn đồng). Sau khi bị cáo T bỏ đi bà N phát hiện tiền giả nên báo Công an phường H T.

+ Lần 4: Khoảng 21 giờ ngày 12/4/2021 tại quán cà phê D L, bị cáo Q đưa cho bị cáo T 02 (Không hai) tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) để đi tiêu thụ. Bị cáo T đến tiệm tạp hóa của bà Nguyễn T T H ở hẻm 234F, đường Tầm Vu, phường H L, quận N K dùng một tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) để mua một card điện thoại giá 50.000 đồng (Năm mươi nghìn đồng) thì bị bà H phát hiện nên bị cáo T bỏ chạy để lại tờ tiền giả.

+ Lần 5: Sau khi bị bà H phát hiện tiền giả, bị cáo T tiếp tục mang tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) còn lại đến quán cơm bán ở vỉa hè đường Nguyễn Văn Linh, phường H L, quận N K mua cơm giá 48.000 đồng (Bốn mươi tám nghìn đồng) và được thối lại 452.000 đồng (Bốn trăm năm mươi hai nghìn đồng) tiền thật, bị cáo T dùng số tiền thật này chơi game hết. Qua xác minh quán cơm là do ông Trần P H và bà Nguyễn T H L làm chủ, quá trình buôn bán ông Hên và bà Lan không phát hiện tiền giả.

Đến ngày 15/4/2021, căn cứ vào lời khai của bị cáo T Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận CR, thành phố CT tiến hành khám xét khẩn cấp chỗ ở của bị cáo Bùi T Q tại quán cà phê D L, khu vực 1, phường H T, quận CR thu giữ 13 (Mười ba) tờ tiền nghi giả mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng).

Tại Kết luận giám định số 63/KLGD-PC09 ngày 22/4/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an thành phố CT kết luận:

- 17 (Mười bảy) tờ tiền mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) cần giám định ký hiệu từ A1 đến A17 là tiền giả được làm bằng phương pháp in phun màu.

- 16 (Mười sáu) tờ tiền mệnh giá 5.000 đồng (Năm nghìn đồng) cần giám định ký hiệu từ A18 đến A33 là tiền giả được làm bằng phương pháp in phun màu.

Quá trình điều tra bị cáo Trần T T T khai nhận toàn bộ số tiền giả mà bị cáo T dùng để mua hàng hóa là của bị cáo Bùi T Q, trong đó số tiền giả mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) do bị cáo Q đưa để đi mua hàng hóa sau khi mua xong được thối lại tiền thật thì bị cáo T sẽ đưa hàng hóa và tiền thật cho bị cáo Q. Mỗi tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) tiêu thụ được bị cáo Q cho bị cáo T 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng) tiền thật. Riêng đối với tiền giả mệnh giá 5.000 đồng (Năm nghìn đồng) là của bị cáo Q cho bị cáo T sử dụng.

Qua điều tra, bị cáo Bùi T Q khai nhận 13 (Mười ba) tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) thu giữ khi khám xét khẩn cấp tại quán Cà phê D L là của bị cáo Bùi T Q, số tiền này là do bị cáo Q nhặt được. Bị cáo Q không thừa nhận hành vi đưa tiền giả cho Trần T T T đi lưu hành.

Tại bản cáo trạng số: 109/CT-VKS-CR, ngày 21 tháng 10 năm 2021, Viện kiểm sát nhân dân quận CR truy tố bị cáo Trần T T T về tội “*Lưu hành tiền giả*” theo Khoản 1 Điều 207 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung 2017 và bị cáo Bùi T Q tội “*Tàng trữ, lưu hành tiền giả*” theo điểm khoản 2 Điều 207 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung 2017.

Tại phiên tòa,

Kiểm sát viên giữ quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên nội dung truy tố đối với bị cáo T và giữ nguyên nội dung truy tố về tội “*Tàng trữ tiền giả*” đối với bị cáo Q. Đồng thời, căn cứ theo Điều 319 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 rút một phần truy tố đối với bị cáo Q về tội “*Lưu hành tiền giả*”. Ngoài ra, phân tích tính chất, mức độ, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ đối với các bị cáo và đề nghị như sau:

Về trách nhiệm hình sự:

Đối với bị cáo Trần T T T:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 207; Điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật hình sự 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Trần T T T từ 03 (Không ba) năm đến 03 (Không ba) năm 06 (Không sáu) tháng tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày 15/04/2021.

Buộc bị cáo Trần T T T nộp lại tiền thu lợi bất chính.

Đối với bị cáo Bùi T Q:

Áp dụng Khoản 2 Điều 207; Điều 38 Bộ luật hình sự 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: bị cáo **Bùi T Q** từ 06 (Không sáu) năm đến 07 (Không bảy) năm tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày 16/04/2021.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 xử lý như sau:

Tịch thu tiêu hủy 01 (Không một) tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) có số seri WD 17760472; 01 (Không một) tờ tiền giả mệnh giá 5.000 đồng (Năm nghìn đồng) có số seri BW 7028027; 01 (Không một) tờ tiền mệnh giá 5.000 đồng (Năm nghìn đồng) có số seri AV 5530619; 02 (Không hai) tờ tiền giả mệnh giá 5.000 đồng (Năm nghìn đồng) có số seri XS 0295885; 02 (Không hai) tờ tiền giả mệnh giá 5.000 đồng (Năm nghìn đồng) có số seri YS 6984539; 02 (Không hai) tờ tiền giả mệnh giá 5.000 đồng (Năm nghìn đồng) có số seri EX 5262191; 01 (Không một) đĩa DVD chứa 02 (Không hai) đoạn video ghi lại cảnh người phụ nữ mặc áo khoác Jean, quần đen, đeo khẩu trang đến tiệm Tạp hóa “6 Thành” mua card điện thoại và trả bằng 08 (Không tám) tờ tiền giả mệnh giá 5.000 đồng (Năm nghìn đồng); 13 (Mười ba) tờ tiền giả loại mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng), trong đó có 09 (Không chín) tờ cùng số seri YL 17699173, 03 (Không ba) tờ cùng số seri PA 15676695 và 01 (Không một) tờ có số seri FX 16370764; 01 (Không một) tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng), có số seri YG 14340081; 01 (Không một) tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng), có số seri KB 16614663; 01 (Không một) tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng), có số seri CW 16755667; 04 (Không bốn) tờ tiền giả mệnh giá 5.000 đồng (Năm nghìn đồng) có số seri YS 6984539; 02 (Không hai) tờ tiền giả mệnh giá 5.000 đồng (Năm nghìn đồng) có số seri VU 1297278; 01 (Không một) tờ tiền giả mệnh giá 5.000 đồng (Năm nghìn đồng) có số seri XS 0295885; 01 (Không một) tờ tiền giả mệnh giá 5.000 đồng (Năm nghìn đồng) có số seri HH 8361074.

Trả lại 01 (Không một) áo khoác Jean màu xanh bạc và 01 (Không một) điện thoại di động hiệu mobilstar, màu trắng, số Emei: 352219023238157, có gắn hai sim số 0939.632883 và 0783.879855 (đã qua sử dụng) cho bị cáo Trần T T T và trả lại 01 (Không một) điện thoại di động hiệu Mobell, màu trắng, có hai số Imei: 510041601330878, imel 2 không kiểm tra được, không gắn sim (đã qua sử dụng) cho bị cáo Bùi T Q.

Về trách nhiệm dân sự: Ghi nhận bị cáo T đồng ý trả cho bà Nguyễn T N số tiền 5.040.000 đồng (Năm triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng). Đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, nếu sau này có tranh chấp giải quyết thành vụ kiện khác.

Bị cáo Trần T T T thừa nhận hành vi phạm tội như cáo trạng đã truy tố. Bị cáo ăn năn hối cải, thành khẩn khai báo, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để có điều kiện sớm trở về sinh hoạt và hòa nhập với cộng đồng, chăm lo cho con nhỏ.

Bị cáo Bùi T Q xin giảm nhẹ hình phạt để có điều kiện sớm trở về sinh hoạt và hòa nhập với cộng đồng.

Bà Trương D L trình bày, bà và bị cáo Q chung sống như vợ chồng, việc bị cáo Q tàng trữ tiền giả thì bà không biết, trước khi bị cáo Q bị bắt có đưa cho bà hai tờ tiền mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng), khi đó bà không biết có phải tiền giả hay không, bà không có sử dụng hai tờ tiền này, một tờ bà bỏ còn tờ còn lại thì trả lại cho bị cáo Q.

Bà Đào T NG H trình bày, bà và bị cáo Q là vợ chồng hợp pháp. Việc bị cáo Q tàng trữ tiền giả thì bà hoàn toàn không biết, từ trước đến nay bà không có biết bị cáo T và không đưa bất cứ gì cho bị cáo T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và trình tự, thủ tục tố tụng:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát trong quá trình điều tra và truy tố đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự, các bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án không khiếu nại gì về thủ tục tố tụng.

Đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án gồm ông Phù T T H, bà Nguyễn T N, ông Nguyễn V M, bà Nguyễn T N, bà Nguyễn T T H, bà Nguyễn T N T, bà Nguyễn T N, bà Lê H T T, ông Trần V H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử nhận thấy trong quá trình điều tra đã có ý kiến của họ và việc vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử do đó Hội đồng xét xử thống nhất tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự.

[2]. Về nội dung vụ án:

Đối với hành vi phạm tội của bị cáo T:

Tại phiên tòa, bị cáo T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai trong quá trình điều tra, lời khai những người làm chứng và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã thu thập hợp pháp được lưu trong hồ sơ vụ án và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa. Bị cáo thừa nhận trong khoảng thời gian từ ngày 06/04/2021 đến ngày 12/04/2021, bị

cáo sử dụng những tờ tiền giả mệnh giá 5.000 đồng (Năm nghìn đồng) và 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) tổng cộng số tiền giả là 3.590.000 đồng (Ba triệu, năm trăm chín mươi nghìn đồng) để đi mua hàng hóa tại các cửa hàng tạp hóa và những người bán hàng trên đường để đổi lấy tiền thật. Tại kết luận giám định số 63/KLGD-PC09 ngày 22/04/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố CT kết luận:

17 (Mười bảy) tờ tiền mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) cần giám định ký hiệu từ A1 đến A17 là tiền giả được làm bằng phương pháp in phun màu.

16 (Mười sáu) tờ tiền mệnh giá 5.000 đồng (Năm nghìn đồng) cần giám định ký hiệu từ A18 đến A33 là tiền giả được làm bằng phương pháp in phun màu.

Lời thừa nhận của bị cáo T do bản thân không có tiền tiêu xài nên thông qua quen biết với bị cáo Q, bị cáo Q đưa tiền giả để cho bị cáo đi mua hàng hóa nhiều lần để đổi lấy tiền thật nhằm mục đích hưởng lợi và có tiền tiêu xài cá nhân. Tuy nhiên, bị cáo Q không thừa nhận việc đưa tiền giả cũng như chở bị cáo T đi lưu hành tiền giả. Đối chiếu lời khai này của bị cáo T với kết luận giám định, lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng và các chứng cứ khác đã được thu thập trong hồ sơ đã thể hiện việc bị cáo T lưu hành tiền giả nhiều lần với số tiền tổng cộng 3.590.000 đồng (Ba triệu năm trăm nghìn đồng) nên hành vi của bị cáo T đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Lưu hành tiền giả*” theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung 2017. Do vậy, Viện kiểm sát truy tố bị cáo theo điều khoản luật đã nêu là có căn cứ, đúng pháp luật.

Đối với hành vi phạm tội của bị cáo Q:

Tại phiên tòa, bị cáo Q khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân quận CR đã truy tố bị cáo đối với hành vi phạm tội “*Tàng trữ tiền giả*”. Lời nhận tội này của bị cáo phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan liên quan đến vụ án, người làm chứng, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở kết luận:

Vào ngày 15/4/2021, tại quán cà phê D L thuộc khu vực 1, phường H T, quận CR, thành phố CT, bị cáo Bùi T Q đã thực hiện hành vi cất giấu 6.500.000 đồng (Sáu triệu, năm trăm nghìn đồng) tiền giả gồm 13 (Mười ba) tờ tiền polime mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng). Theo Bản kết luận giám định số 63/KLGD-PC09 ngày 22/04/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố CT xác định được đối với 13 (mười ba) tờ tiền mệnh giá

500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) thu giữ từ bị cáo Q là tiền giả được làm bằng phương pháp in phun màu. Do đó, hành vi của bị cáo Bùi T Q đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Tàng trữ tiền giả*” theo quy định tại Điều 207 Bộ luật hình sự. Số tiền giả bị cáo Q tàng trữ là 6.500.000 đồng (Sáu triệu, năm trăm nghìn đồng) trên 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) và dưới 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) nên phải chịu tình tiết định khung theo quy định tại khoản 2 Điều 207 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung 2017. Do vậy, Viện kiểm sát truy tố bị cáo theo điều khoản luật đã nêu là có căn cứ, đúng pháp luật.

Xét hành vi của các bị cáo là hết sức nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến chế độ quản lý tiền tệ của nhà nước, gây tác hại đến việc lưu thông tiền tệ trong thị trường, gây bất ổn nền kinh tế và gây mất trật tự, trị an xã hội. Các bị cáo nhận thức được việc hành vi tàng trữ, lưu hành tiền giả là vi phạm pháp luật nhưng các bị cáo vẫn cố ý thực hiện, cho thấy ý thức chủ quan phạm tội của các bị cáo. Các bị cáo là người đủ năng lực hành vi dân sự, đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự nên phải chịu hậu quả pháp lý do hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra.

Đối với việc đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận CR, tại phiên tòa rút một phần truy tố về tội “*Lưu hành tiền giả*” đối với bị cáo Bùi T Q. Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong tiến trình tố tụng, Tòa án đã ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung hai lần để xem xét về tội danh đối với bị cáo Q và yêu cầu thu thập một số tài liệu chứng cứ không thể bổ sung tại phiên tòa để xem xét các yếu tố cấu thành tội phạm đối với bị cáo Q nhưng Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố theo Cáo trạng. Tuy nhiên, tại phần tranh luận đại diện viện kiểm sát nhân dân quận CR căn cứ Điều 319 Bộ luật tố tụng hình sự rút một phần truy tố đối với bị cáo Q về tội Lưu hành tiền giả. Nhận thấy, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo T xác định người đưa tiền giả và chở bị cáo T đi lưu hành tiền giả là bị cáo Q nhưng bị cáo Q không thừa nhận. Ngoài lời khai của bị cáo T, thì qua các tài liệu chứng cứ đã thu thập hợp pháp trong hồ sơ vụ án thì không có tài liệu nào khác thể hiện được bị cáo Q là người đưa tiền giả cho bị cáo T và chở bị cáo T đi lưu hành tiền giả nên không có cơ sở để xử lý bị cáo Q trong việc thực hiện hành vi lưu hành tiền giả. Do đó, đại diện Viện kiểm sát rút truy tố đối với bị cáo Q là phù hợp nên chấp nhận. Vì vậy, Hội đồng xét căn cứ vào Điều 298 của Bộ luật tố tụng hình sự quy định về giới hạn xét xử để xét xử bị cáo Q đối với hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố về tội “*Tàng trữ tiền giả*”.

[3] Về nhân thân các bị cáo và các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về tình tiết giảm nhẹ, tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, các bị cáo chưa có tiền án, tiền sự. Do đó, các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung 2017. Ngoài ra, tại phiên tòa bị cáo T đồng ý bồi thường thiệt hại cho bà N nên được áp dụng thêm điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung 2017.

Về tình tiết tăng nặng và nhân thân của các bị cáo: Bị cáo Q không có tình tiết tăng nặng. Tuy nhiên, về nhân thân của bị cáo Q là không tốt, trước đây đã từng phạm tội mỗi lần được xóa án tích lại tiếp tục phạm tội, điều đó cho thấy bản thân bị cáo không nhận thức thay đổi bản thân để cải tạo tốt. Bị cáo T thực hiện hành vi lưu hành tiền giả nhiều lần trở lên nên phải chịu tình tiết tăng nặng tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung 2017.

[4] Trên cơ sở xem xét toàn diện nội dung vụ án, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân các bị cáo. Hội đồng xét xử xét thấy cần có một hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo. Xét thấy cần phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian, tạo điều kiện để các bị cáo sửa chữa lỗi lầm trở thành người có ích cho xã hội sau này.

[5] Về xử lý vật chứng:

Đối với việc đề nghị xử lý vật chứng như đại diện viện kiểm sát đã đề nghị là phù hợp nên chấp nhận.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Do không chứng minh được hành vi của bị cáo Q là đồng phạm đối với bị cáo T nên đối với số tiền thật mà bị cáo T nhận từ những người bán hàng thì phải có nghĩa vụ trả lại. Tuy nhiên, tại phiên tòa bị cáo T đồng ý trả số tiền 5.040.000 đồng (Năm triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng) cho bà Nguyễn T N nên ghi nhận. Đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án khác gồm bà Nguyễn T N, bà Nguyễn T T H, bà Nguyễn T N T, bà Lê H T T, ông Trần V H không yêu cầu bồi thường nên không đặt ra xem xét nếu sau này có tranh chấp giải quyết thành vụ kiện khác.

[7] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy các bị cáo không có nghề nghiệp ổn định nên thống nhất không án dụng hình phạt bổ sung cho các bị cáo.

[8] Về án phí:

Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố:

Bị cáo Trần T T T phạm tội “*Lưu hành tiền giả*”.

Bị cáo Bùi T Q phạm tội “*Tàng trữ tiền giả*”.

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 207; Điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật hình sự 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Trần T T T 03 (Không ba) năm tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày 15/04/2021.

Buộc bị cáo Trần T T T nộp tiền thu lợi bất chính với số tiền 2.708.000 đồng (Hai triệu, bảy trăm lẻ tám nghìn đồng).

Căn cứ vào:

Khoản 2 Điều 207; Điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Bùi T Q 06 (Không sáu) năm tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày 16/04/2021.

Về xử lý vật chứng:

Áp dụng: Điểm a Khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điểm a Khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Tịch thu tiêu hủy 01 (Không một) tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) có số seri WD 17760472; 01 (Không một) tờ tiền giả mệnh giá 5.000 đồng (Năm nghìn đồng) có số seri BW 7028027; 01 (Không một) tờ tiền mệnh giá 5.000 đồng (Năm nghìn đồng) có số seri AV 5530619; 02 (Không hai) tờ tiền giả mệnh giá 5.000 đồng (Năm nghìn đồng) có số seri XS 0295885; 02 (Không hai) tờ tiền giả mệnh giá 5.000 đồng (Năm nghìn đồng) có số seri YS 6984539; 02 (Không hai) tờ tiền giả mệnh giá 5.000 đồng (Năm nghìn đồng) có số seri EX 5262191; 01 (Không một) đĩa DVD chứa 02 (Không hai) đoạn video ghi lại cảnh người phụ nữ mặc áo khoác Jean, quần đen, đeo khẩu trang đến tiệm Tạp hóa “6 Thành” mua card điện thoại và trả bằng 08 (Không tám) tờ tiền giả mệnh giá 5000 đồng (Năm nghìn đồng); 13 (Mười ba) tờ tiền giả loại mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng), trong đó có 09 (Không chín) tờ cùng số seri YL 17699173, 03 (Không ba) tờ cùng số seri PA 15676695 và 01 (Không một) tờ có số seri FX 16370764; 01 (Không một) tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng), có số seri YG

14340081; 01 (Không một) tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng), có số seri KB 16614663; 01 (Không một) tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng), có số seri CW 16755667; 04 (Không bốn) tờ tiền giả mệnh giá 5.000 đồng (Năm nghìn đồng) có số seri YS 6984539; 02 (Không hai) tờ tiền giả mệnh giá 5.000 đồng (Năm nghìn đồng) có số seri VU 1297278; 01 (Không một) tờ tiền giả mệnh giá 5.000 đồng (Năm nghìn đồng) có số seri XS 0295885; 01 (Không một) tờ tiền giả mệnh giá 5.000 đồng (Năm nghìn đồng) có số seri HH 8361074.

Trả lại 01 (Không một) áo khoác Jean màu xanh bạc và 01 (Không một) điện thoại di động hiệu mobilstar, màu trắng, số Emei: 352219023238157, có gắn 02 sim số 0939.632883 và 0783.879855 (đã qua sử dụng) cho bị cáo Trần T T T và trả lại 01 (Không một) điện thoại di động hiệu Mobell, màu trắng, có 02 số Imei: 510041601330878, imel 2 không kiểm tra được, không gắn sim (đã qua sử dụng) cho bị cáo Bùi T Q.

Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ Điều 46; Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điều 584, Điều 587, Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ghi nhận bị cáo Trần T T T đồng ý bồi thường cho bà Nguyễn T N với số tiền 5.040.000 đồng (Năm triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng). Do những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án khác gồm bà Nguyễn T N, bà Nguyễn T T H, bà Nguyễn T N T, bà Lê H T T, ông Trần V H không yêu cầu bị cáo Trần T T T bồi thường nên không đặt ra xem xét giải quyết, nếu sau này có tranh chấp giải quyết thành vụ kiện khác.

Về án phí:

Áp dụng: Khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Trần T T T, Bùi T Q mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương nơi cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự được quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự N thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; Điều 7a, 7b Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. CT ;
- VKSND Q. CR ;
- Chi Cục THA Q. CR ;
- Cơ quan điều tra - Công an Q. CR ;
- Nhà tạm giữ Công an quận CR ;
- Cơ quan Thi hành án hình sự có thẩm quyền;
- Bị cáo, người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

TRẦN THỊ HỒNG GẮM